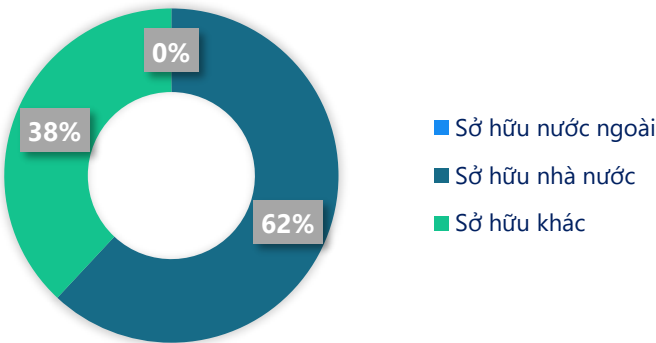


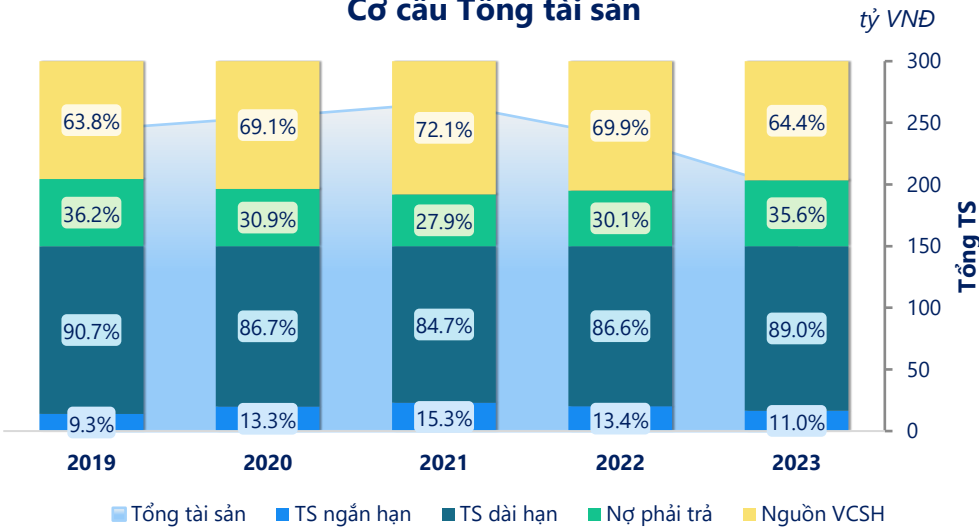
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		38,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		27,400		
SL cổ phiếu LH		17,081,791		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		131		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		654		
P/E		-18.8		
EPS		-2,039		
	YTD	1T	3T	6T
VTQ	39.8%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



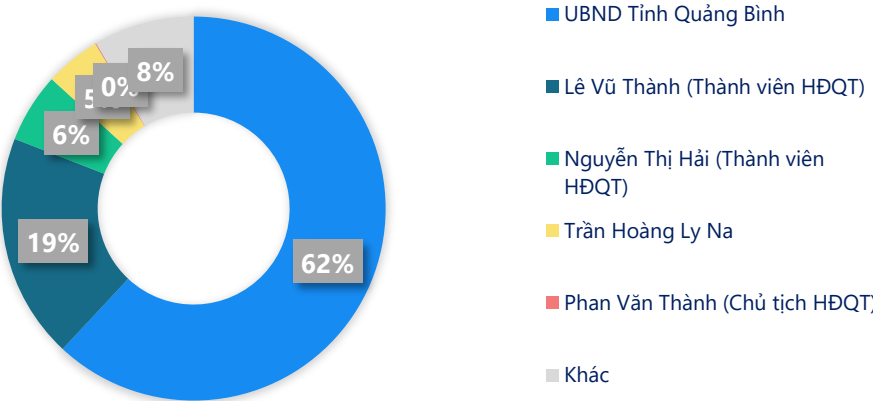
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VTQ** năm 2023 đạt **194.8** tỷ đồng, giảm **18.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

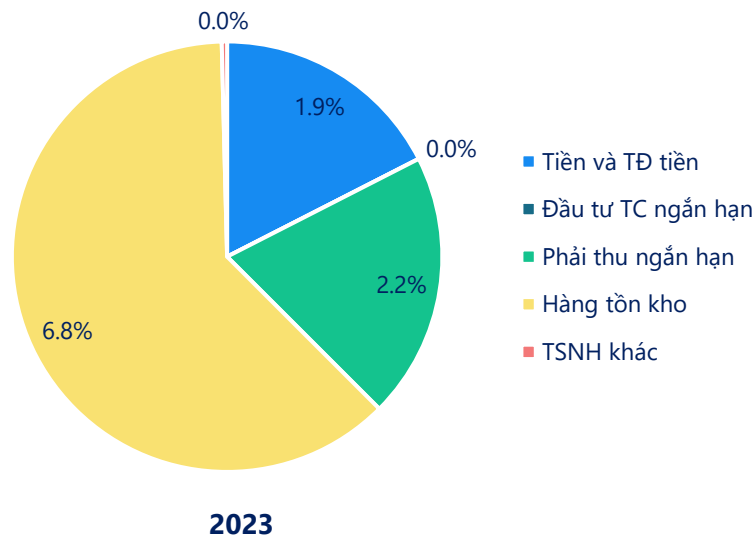
Cơ cấu cổ đông



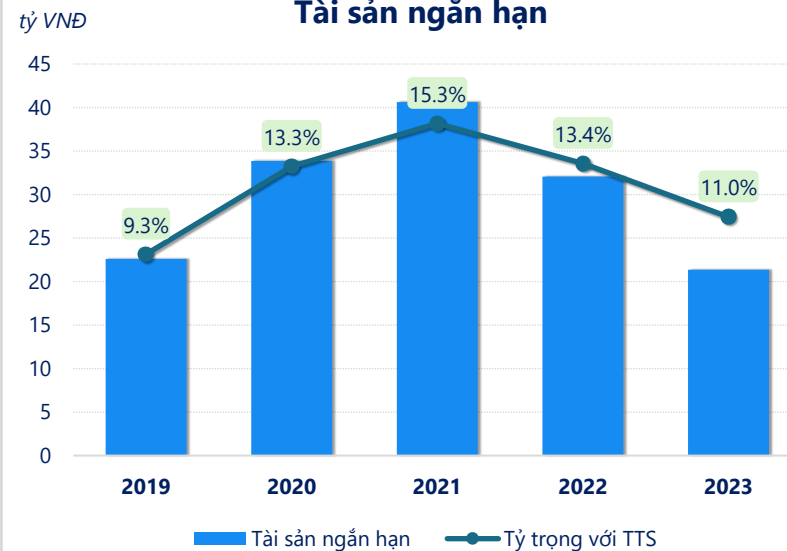
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **62.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 38.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Quảng Bình** sở hữu **61.9%**, lớn thứ 2 là Lê Vũ Thành (Thành viên HĐQT) nắm giữ 19.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hải (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.85%.

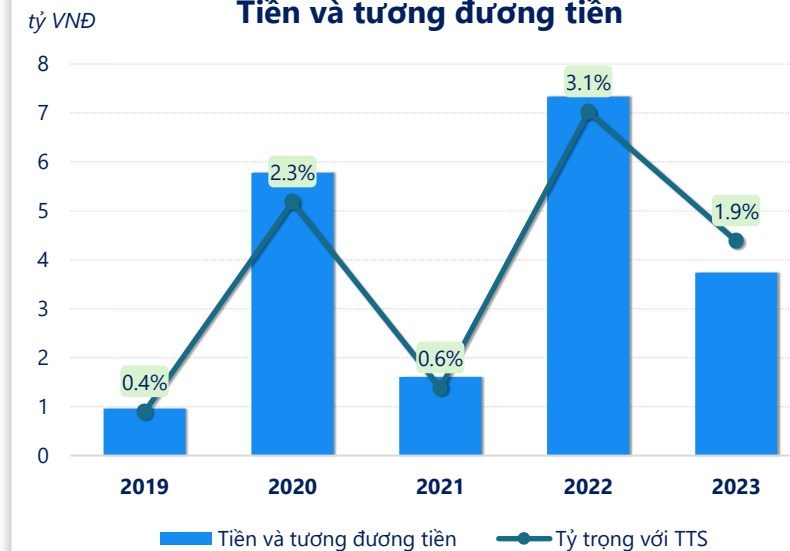
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



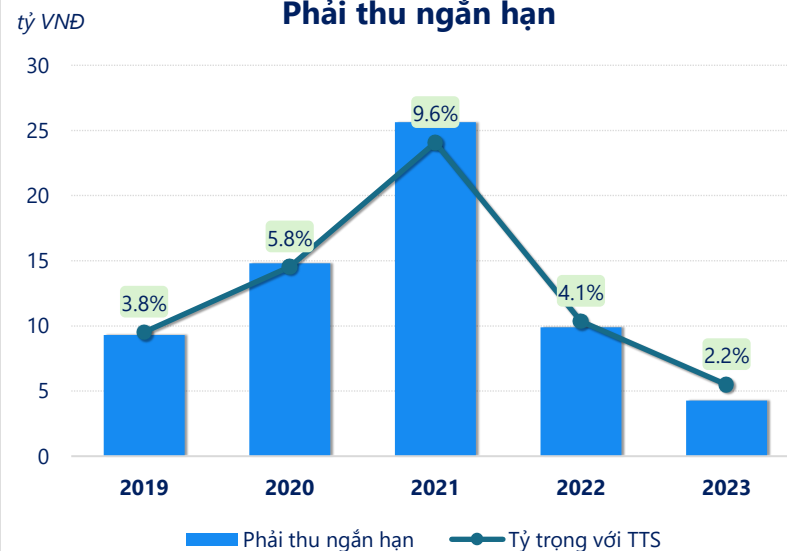
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VTQ năm 2023 giảm **33.3%** so với năm trước, đạt **21.37** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **11.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.81%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.20% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

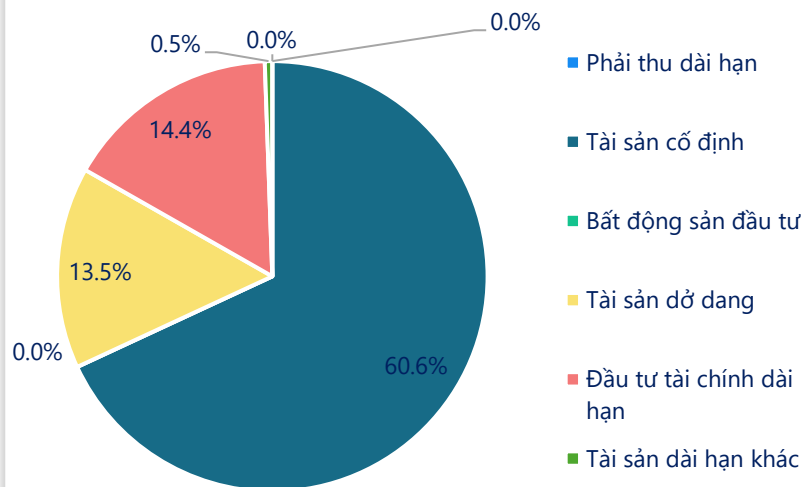
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



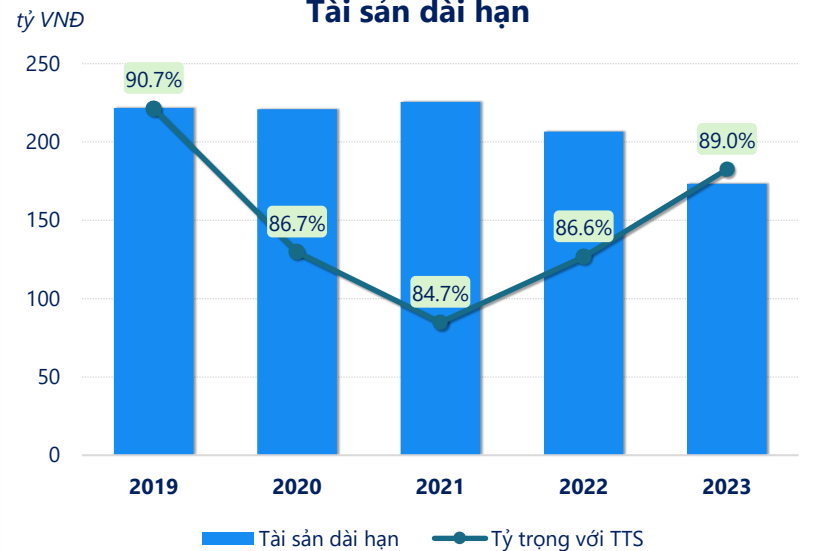
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **173.4** tỷ đồng giảm **16.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **89.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **60.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 14.4%.

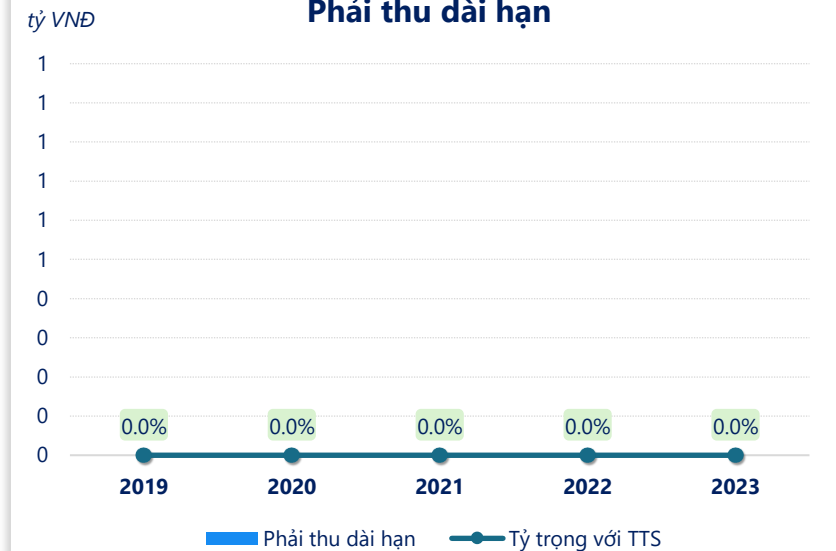
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



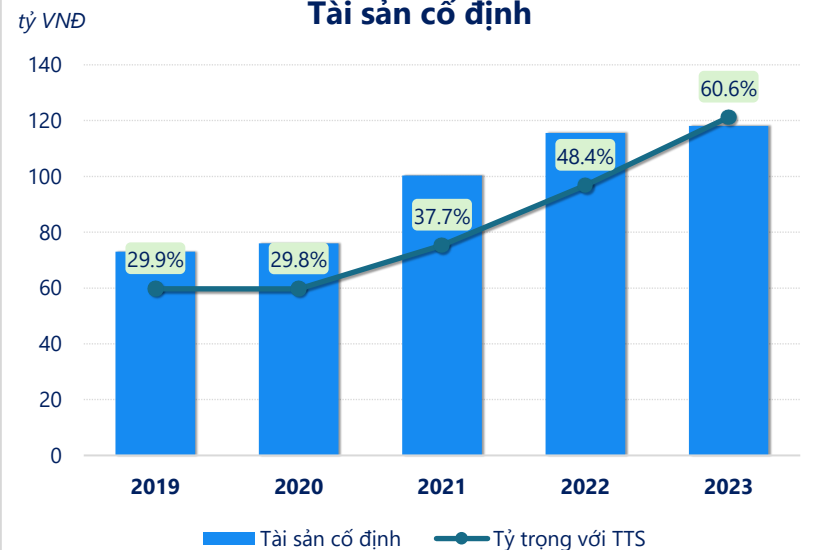
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



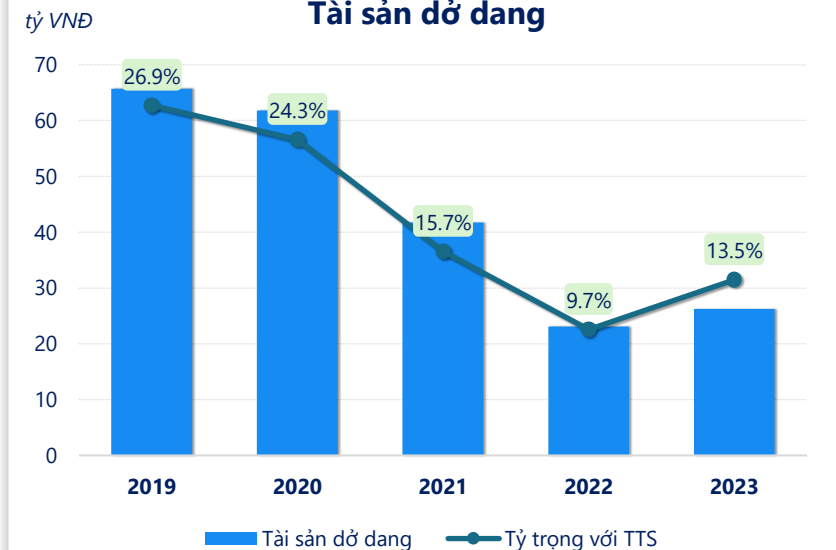
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

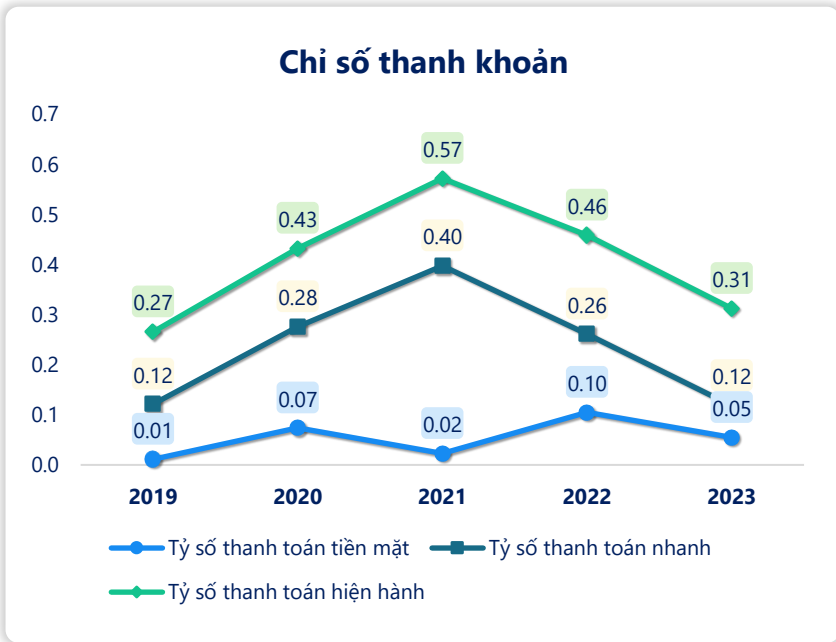
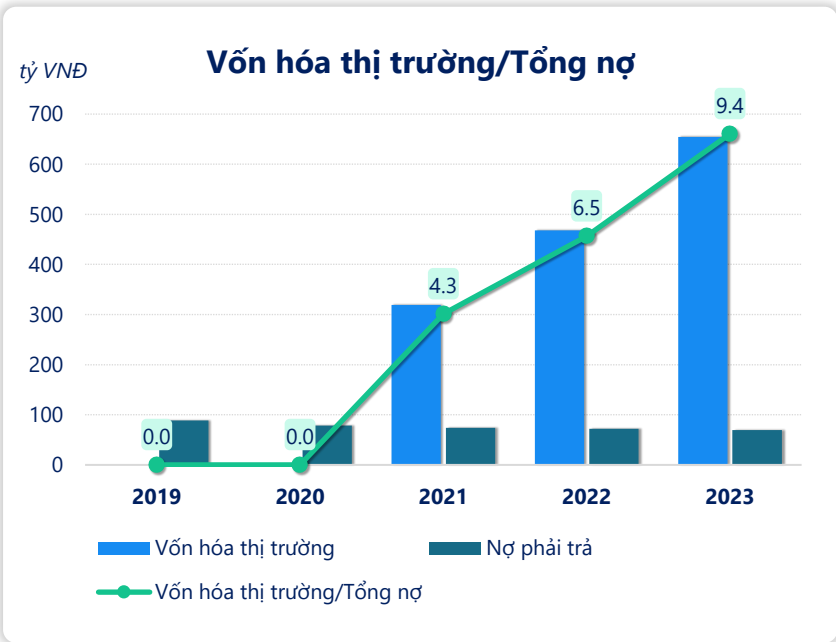
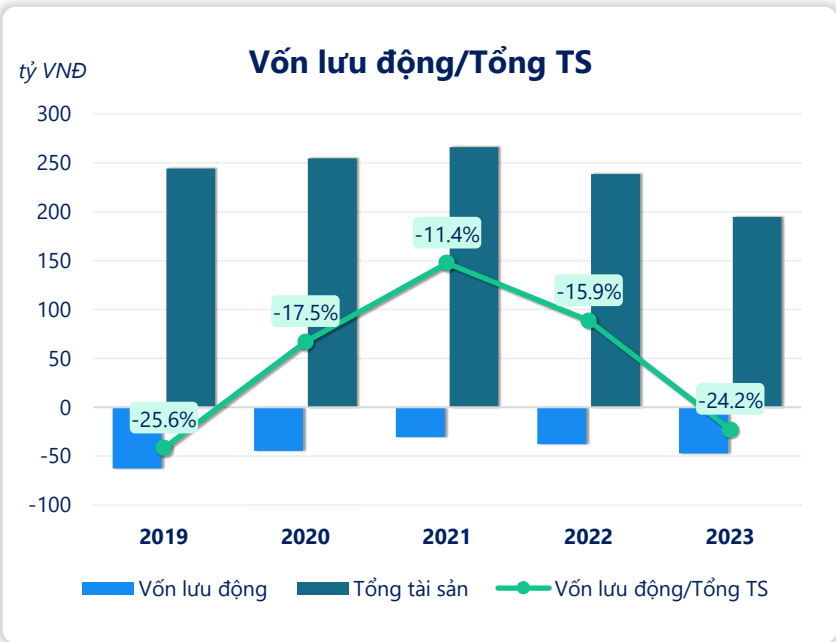
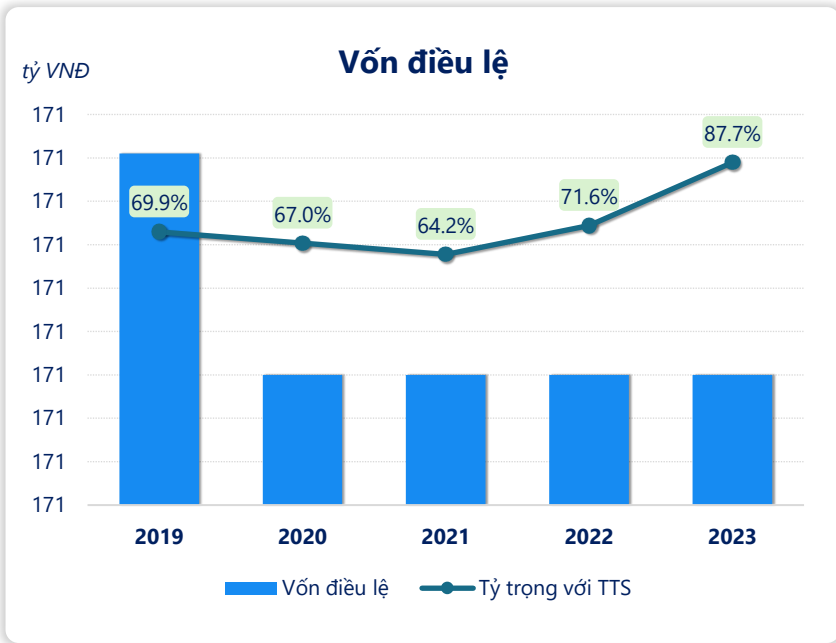
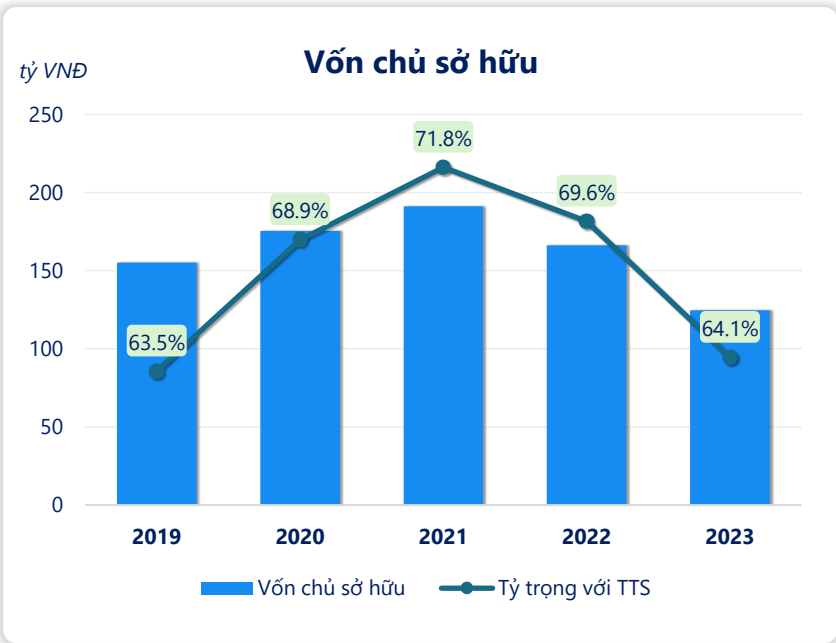


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	201	239	-15.6%
Tài sản ngắn hạn	24.4	32.0	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	3.74	7.33	-49.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	6.31	9.88	-36.2%
Hàng tồn kho	13.3	13.8	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.03	156%
Tài sản dài hạn	177	207	-14.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	118	116	2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.5	23.1	14.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	66.5	-52.5%
Tài sản dài hạn khác	0.98	1.53	-36.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.5	71.8	-3.3%
Nợ ngắn hạn	68.6	69.9	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.8	48.3	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.81	4.26	12.7%
Nợ dài hạn	0.85	1.92	-55.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	1.62	-65.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	132	167	-20.9%
Vốn chủ sở hữu	131	166	-21.0%
Vốn điều lệ	171	171	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.68	0.68	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	36.9	36.9	51.0	61.0	62.5
Giá vốn hàng bán	36.2	33.8	48.5	53.9	50.5
Lợi nhuận gộp	0.63	3.15	2.50	7.12	12.0
Doanh thu HĐTC	7.72	19.6	40.8	10.1	0.05
Chi phí TC	5.30	4.75	4.22	19.4	44.0
Chi phí lãi vay	4.77	4.27	4.13	4.03	4.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.82	0.46	0.38	0.31	0.15
Chi phí QLDN	15.0	13.0	16.1	15.2	11.3
LN thuần từ HĐKD	-12.8	4.49	22.6	-17.7	-43.3
Lợi nhuận khác	15.5	1.10	1.52	5.64	1.91
LN trước thuế	2.77	5.59	24.2	-12.1	-41.4
Lợi nhuận sau thuế	2.76	5.59	24.2	-12.1	-41.4
LNST của CĐ cty mẹ	2.76	5.59	24.2	-12.1	-41.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.19	-10.5	-21.4	-5.80	2.94
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.2	11.3	21.6	20.9	-4.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.0	4.06	-4.35	-9.33	-1.62
Tiền đầu kỳ	18.0	0.96	5.78	1.61	7.33
Lưu chuyển tiền thuần	-17.0	4.82	-4.17	5.72	-3.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.96	5.78	1.61	7.33	3.74